

가장 많이 쓰이는 베트남어 단어 1,000개

빈도와 쓸모 순, 언어 교사 의견 반영 · 음성 듣기: flashcardly.io/ko/flashcards/vietnamese/1000-most-common-words/

#	베트남어	한국어	예문
1	Xin chào	안녕하세요	Xin chào, bạn có khỏe không? 안녕하세요, 어떻게 지내세요?
2	chào mừng	환영합니다	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. 저희 집에 오신 것을 환영합니다.
3	Chào buổi sáng	좋은 아침이에요	Chào buổi sáng! 좋은 아침이에요!
4	vâng	네	Vâng, tôi hiểu rồi. 네, 알겠어요.
5	Chào buổi tối	좋은 저녁이에요	Chào buổi tối! 좋은 저녁이에요!
6	không	아니요	Cô ấy nói không. 그녀는 아니요라고 말했어요.
7	Tạm biệt	안녕히 가세요	Tạm biệt, Anna! 안녕히 가세요, 안나 씨!
8	Chào buổi chiều	안녕하세요	Chào buổi chiều! 안녕하세요!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	곧 봐요	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! 미아 씨, 곧 봐요!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	내일 봐요	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! 내일 봐요!
11	Rất vui được gặp bạn	만나서 반가워요	Rất vui được gặp bạn! 저도 만나서 반가워요.
12	Bạn khỏe không?	어떻게 지내세요?	Hôm nay bạn khỏe không? 오늘 어떻게 지내세요?
13	người đàn ông	남자	Người đàn ông đang đọc sách. 남자는 책을 읽어요.
14	phụ nữ	여자	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. 여자가 모자를 써요.
15	cậu bé	소년	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. 소년이 장난감을 가지고 놀아요.
16	bé gái	소녀	Bé gái có một quả bóng. 소녀가 공을 가지고 있어요.
17	người	사람	Anh ấy là một người tốt. 그는 좋은 사람이에요.
18	mọi người	사람들	Mọi người đang rất vui. 사람들이 아주 행복해요.
19	người lớn	성인	Tôi là người lớn. 저는 성인이에요.
20	em bé	아기	Em bé cần sữa. 아기가 우유가 필요해요.
21	Ông	씨	Ông Smith thích đọc sách. 스미스 씨는 책 읽는 것을 좋아해요.
22	bà	부인	Bà Smith là giáo viên. 스미스 부인은 선생님이예요.
23	hàng xóm	이웃	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. 제 이웃은 아주 친절해요.

#	베트남어	한국어	예문
24	bạn	친구	Bạn của tôi thích đọc sách. 제 친구는 책 읽는 것을 좋아해요.
25	hôm nay	오늘	Hôm nay là một ngày tốt lành. 오늘은 좋은 날이에요.
26	ngày mai	내일	Ngày mai là một ngày mới. 내일은 새로운 날이에요.
27	hôm qua	어제	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. 저는 어제 그녀를 봤어요.
28	bây giờ	지금	Anh ấy muốn nó bây giờ. 그는 지금 그것을 원해요.
29	buổi chiều	오후	Tôi thích buổi chiều. 저는 오후를 좋아해요.
30	buổi tối	저녁	Buổi tối thật yên tĩnh. 저녁은 조용해요.
31	phút	분	Chúng tôi cần năm phút. 저희는 오 분이 필요해요.
32	buổi sáng	아침	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. 저는 아침에 아침을 먹어요.
33	lát nữa	나중에	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. 나중에 할 거예요.
34	sớm	일찍	Cô ấy thức dậy sớm. 그녀는 일찍 일어나요.
35	muộn	늦다	Anh ấy thường xuyên đi muộn. 그 사람은 자주 늦어요.
36	giờ	시간	Lớp học kéo dài một giờ. 수업은 한 시간이에요.
37	Tên bạn là gì	이름이 뭐예요?	Tên bạn là gì? 이름이 뭐예요?
38	Tên tôi là ...	제 이름은 ...예요	Tên tôi là Emily. 제 이름은 에밀리예요.
39	Bạn đến từ đâu	어디에서 왔어요?	Bạn đến từ đâu? 어디에서 왔어요?
40	tôi đến từ ...	에서 왔어요	Tôi đến từ Đức. 저는 독일에서 왔어요.
41	Bạn sống ở đâu	어디에 살아요?	Bạn sống ở đâu? 어디에 살아요?
42	Tôi sống ở	에 살다	Tôi sống ở Nhật Bản. 저는 일본에 살아요.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	어떤 언어를 하세요?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? 어떤 언어를 하세요?
44	tôi nói	말하다	Tôi nói tiếng Anh giỏi. 저는 영어를 잘 말해요.
45	Tôi nói được một chút	조금 하다	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. 저는 프랑스어를 조금 해요.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	어디에서 태어났어요?	Bạn sinh ra ở đâu? 어디에서 태어났어요?
47	Họ của bạn là gì	성이 어떻게 되세요?	Họ của bạn là gì? 성이 어떻게 되세요?
48	Đây là bạn của tôi	이쪽은 제 친구예요	Đây là bạn của tôi, Lisa. 이쪽은 제 친구 리사예요.

#	베트남어	한국어	예문
49	pha	만들다	Tôi pha cà phê rất ngon. 저는 맛있는 커피를 만들어요.
50	nhận	받다	Anh ấy nhận được một món quà. 그는 선물을 받았어요.
51	có	있다	Emma có một chiếc ô tô. 엠마는 차가 있어요.
52	ăn	먹다	Họ đang ăn táo. 그들은 사과를 먹어요.
53	uống	마시다	Bạn có uống cà phê không? 커피를 마셔요?
54	ngủ	자다	Bây giờ tôi muốn ngủ. 저는 지금 자고 싶어요.
55	thấy	보다	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? 집을 볼 수 있어요?
56	nhìn	쳐다보다	Adam thích nhìn những bức ảnh. 아담은 사진을 쳐다보는 것을 좋아합니다.
57	đọc	읽다	Học sinh đọc sách. 학생은 책을 읽어요.
58	mở	열다	Cô ấy mở cửa sổ. 그녀는 창문을 열어요.
59	đóng	닫다	Tôi đóng cửa. 저는 문을 닫아요.
60	đến	오다	Bạn đến đây mỗi ngày. 매일 여기에 와요.
61	làm ơn	주세요	Làm ơn mở cửa giúp tôi. 문을 열어 주세요.
62	Cảm ơn	감사합니다	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 도와주셔서 감사합니다.
63	Không có chi	천만에요	Không có chi. 천만에요.
64	Xin lỗi	실례합니다	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. 실례합니다, 도움이 필요해요.
65	xin lỗi	죄송해요	Tôi xin lỗi. 죄송해요.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	도와주시겠어요?	Bạn có thể giúp tôi không? 저 좀 도와주시겠어요?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	다시 말씀해 주시겠어요?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? 그걸 다시 말씀해 주시겠어요?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	조금 더 천천히 말씀해 주시겠어요?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? 조금 더 천천히 말씀해 주시겠어요?
69	Cho tôi ... được không	주시겠어요?	Cho tôi nước được không? 물 좀 주시겠어요?
70	tôi muốn	주세요	Tôi muốn thêm một chút trà. 차를 좀 더 주세요.
71	Cho tôi ...	해도 돼요?	Cho tôi xin một chút nước được không? 물 좀 마셔도 돼요?
72	Tôi ... có được không	아도 되다	Tôi ngồi có được không? 앉아도 돼요?
73	số không	영	Số không nhỏ hơn một. 영은 일보다 작아요.

#	베트남어	한국어	예문
74	một	하나	Tôi có một quả táo. 저는 사과가 하나 있어요.
75	hai	둘	Có hai con mèo. 고양이가 두 마리 있어요.
76	ba	셋	Không, ba là quá nhiều. 아니요, 셋은 너무 많아요.
77	bốn	넷	Cho tôi bốn cái, làm ơn. 네 개 주세요.
78	năm	다섯	Tôi có năm con chó. 저는 개가 다섯 마리 있어요.
79	sáu	여섯	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. 그는 친구 여섯 명과 같이 왔어요.
80	bảy	칠	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. 저는 칠 킬로미터를 달려요.
81	tám	여덟	Một con nhện có tám cái chân. 거미는 다리가 여덟 개 있어요.
82	chín	구	Chín là con số may mắn của tôi. 구는 제 행운의 숫자예요.
83	mười	열	Chúng ta có mười ngón tay. 우리는 손가락이 열 개 있어요.
84	cộng	더하기	Hai cộng hai bằng bốn. 이 더하기 이는 사예요.
85	Tôi không hiểu	이해가 안 돼요	Tôi không hiểu. 이해가 안 돼요.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	다시 말씀해 주시겠어요?	Bạn có thể nhắc lại không? 다시 말씀해 주시겠어요?
87	Chậm hơn một chút ạ	더 천천히 말해 주세요	Chậm hơn một chút ạ. 더 천천히 말해 주세요.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	그게 무슨 뜻이에요?	Điều đó có nghĩa là gì? 그게 무슨 뜻이에요?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	~로 뭐라고 해요?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? 스페인어로 뭐라고 해요?
90	Đánh vần ... như thế nào?	철자가 어떻게 돼요?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? 철자가 어떻게 돼요?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	적어 주시겠어요?	Bạn có thể viết nó ra được không? 좀 적어 주시겠어요?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	보여 줄 수 있어요?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 사진을 보여 줄 수 있어요?
93	Bạn có nói ... không?	... 할 줄 알아요?	Bạn có nói tiếng Anh không? 영어 할 줄 알아요?
94	Chờ một chút ạ	잠시만요	Chờ một chút ạ. 잠시만요.
95	Tôi nghĩ vậy	그렇게 생각하다	Tôi cũng nghĩ vậy. 저도 그렇게 생각해요.
96	Tôi không biết	몰라요	Tôi không biết. 몰라요.
97	này	이것	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. 이것은 제 빨간 차예요.

#	베트남어	한국어	예문
98	kia	그	Con chó kia rất thân thiện. 그 개는 아주 순해요.
99	ở đây	여기	Tôi thích ở đây. 저는 여기 있는 것을 좋아해요.
100	ở đó	거기	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. 우리는 퇴근 후에 거기에서 만나요.
101	khác	다른	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. 그는 다른 케이크 조각을 원해요.
102	giống nhau	같다	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. 우리는 같은 파란색 셔츠를 입어요.
103	này	이	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. 이 사과들은 지금 먹기 좋아요.
104	kia	그	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. 그 쿠키 정말 맛있어 보여요.
105	ngay đây	바로 여기	Chìa khóa ở ngay đây. 열쇠가 바로 여기에 있어요.
106	đằng kia	저기	Giày của tôi ở đằng kia. 제 신발은 저기에 있어요.
107	trên	위에	Con mèo đang ở trên cái bàn. 고양이가 테이블 위에 있어요.
108	bên dưới	밑	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. 강아지가 테이블 밑에 있어요.
109	Đạo này thế nào?	어떻게 지내요?	Đạo này thế nào? 어떻게 지내요?
110	Lâu rồi không gặp	오랜만이에요	Lâu rồi không gặp. 오랜만이에요.
111	Bạn thích ...	무엇을 즐기세요?	Bạn thích làm gì? 무엇을 즐기세요?
112	Bạn đang làm gì ...?	뭐 해요?	Bạn đang làm gì thế? 지금 뭐 해요?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	좋은 하루 보내세요	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! 존 씨, 좋은 하루 보내세요!
114	Bảo trọng	조심해서 가세요	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. 조심해서 가세요. 내일 봐요.
115	Chúc may mắn!	행운을 빌어요	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! 행운을 빌어요! 저는 믿어요!
116	Chúc mừng	축하해요	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. 축하해요! 힘든 일을 다 끝냈어요.
117	Chúc mừng!	건배해요	Chúc mừng! 건배해요!
118	Không vấn đề gì	괜찮아요	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. 괜찮아요, 제가 도와줄 수 있어요.
119	Đừng lo	걱정하지 마세요	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 걱정하지 마세요, 다 괜찮을 거예요.
120	Được thôi	좋아요	Được thôi, cảm ơn bạn! 저는 좋아요, 고마워요!
121	biết	알다	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. 이제 정답을 알아요.
122	hỏi	물어보다	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. 남동생에게 물어볼 수 있어요.

#	베트남어	한국어	예문
123	nghe	들리다	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? 저 소리가 들려요?
124	học	배우다	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. 매일 새로운 것을 배워요.
125	nói chuyện với	이야기하다	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? 친구들과 이야기하는 것을 좋아해요?
126	nói	말하다	Tôi muốn nói một điều gì đó. 저는 무언가를 말하고 싶어요.
127	chọn	고르다	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. 가장 좋아하는 색을 골라요.
128	viết	쓰다	Các học sinh viết một câu chuyện. 학생들은 이야기를 써요.
129	gọi	전화하다	Tôi sẽ gọi cho bạn. 제가 전화할 거예요.
130	nghe	듣다	Tôi nghe đài. 저는 라디오를 들어요.
131	học	공부하다	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. 저는 시험마다 열심히 공부해요.
132	nói	알려주다	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. 그는 나에게 그의 이름을 알려줍니다.
133	gặp	만나다	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. 내일 만날게요.
134	tham gia	가입하다	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. 그녀는 우리 그룹에 가입할 거예요.
135	thích	즐기다	Chúng tôi thích âm nhạc này. 우리는 음악을 즐겨요.
136	miêu tả	묘사하다	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. 그 소년은 그 동물을 묘사했습니다.
137	giải thích	설명하다	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. 그녀가 그 문제를 설명할 거예요.
138	dạy	가르치다	Tôi dạy các sinh viên mới. 저는 새로운 학생들을 가르쳐요.
139	giới thiệu	소개하다	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. 제 친구를 소개할게요.
140	nhận	받다	Cô ấy nhận món quà. 그녀는 선물을 받아요.
141	từ chối	거부하다	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. 그 아이는 음식을 거부해요.
142	hứa	약속하다	Tôi hứa sẽ giúp bạn. 제가 도와주기로 약속할게요.
143	thảo luận	논의하다	Họ thảo luận về kế hoạch mới. 그들은 새로운 계획을 논의합니다.
144	liên lạc	연락하다	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. 의사 선생님께 연락할게요.
145	cười	웃다	Lũ trẻ cười lớn. 아이들이 크게 웃습니다.
146	 hét	소리치다	Cậu bé hét lên để cầu cứu. 소년이 도와달라고 소리칩니다.
147	thì thầm	속삭이다	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. 그는 내 귀에 대고 속삭여요.

#	베트남어	한국어	예문
148	vẫy tay	손을 흔들다	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. 그녀는 작별 인사로 손을 흔든다.
149	gật đầu	끄덕이다	Người phụ nữ gật đầu. 여자가 고개를 끄덕입니다.
150	ôm	껴안다	Người mẹ ôm con mình. 어머니가 아이를 껴안습니다.
151	hôn	뽀뽀하다	Người mẹ hôn con mình. 엄마가 아이에게 뽀뽀해요.
152	chỉ	가리키다	Đứa trẻ chỉ vào con chó. 아이가 강아지를 가리킵니다.
153	chớp mắt	깜빡이다	Anh ấy chớp mắt liên tục. 그는 눈을 빠르게 깜빡입니다.
154	cau mày	찌푸리다	Người bố cau mày với con trai mình. 아버지는 아들을 보고 얼굴을 찌푸립니다.
155	ngáp	하품하다	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. 피곤한 남자가 하품합니다.
156	ngửi	냄새를 맡다	Con chó ngửi thức ăn. 강아지가 음식의 냄새를 맡아요.
157	tốt	좋다	Cô ấy là một người tốt. 그녀는 좋은 사람이에요.
158	hôi	나쁘다	Sữa đó có mùi hôi. 그 우유는 냄새가 나빠요.
159	to	크다	Con chó to có thể nhảy. 큰 개는 점프할 수 있어요.
160	nhỏ	작다	Em bé có bàn tay nhỏ. 아기는 손이 작아요.
161	sai	틀리다	Câu trả lời của bạn bị sai. 대답이 틀렸어요.
162	dễ	쉽다	Bài toán này rất dễ. 이 수학 문제는 쉬워요.
163	khó	어렵다	Bài kiểm tra đó rất khó. 그 시험은 어려웠어요.
164	nhanh	빠르다	Ô tô đi rất nhanh. 차들이 아주 빨리 가요.
165	chậm	느리다	Con rùa rất chậm. 거북이는 매우 느려요.
166	mới	새롭다	Đây là một chiếc xe ô tô mới. 이것은 새로운 차예요.
167	thật	사실이다	Câu chuyện này có thật không? 이 이야기는 사실이에요?
168	sai	틀리다	Câu trả lời là sai. 그 답은 틀려요.
169	tôi muốn	-고 싶다	Tôi muốn ăn pizza. 피자를 먹고 싶어요.
170	tôi cần ...	해야 하다	Tôi cần gọi cho cô ấy. 그녀에게 전화해야 해요.
171	tôi sắp	ㄹ 거예요	Tôi sắp ăn rồi. 곧 먹을 거예요.
172	tôi muốn	-기를 원하다	Tôi muốn chơi quần vợt. 저는 테니스 치기를 원합니다.

#	베트남어	한국어	예문
173	tôi phải	-아야 하다	Tôi phải đi bây giờ. 지금 가야 해요.
174	Cho tôi ...	해도 되다	Cho tôi xin nước nhé? 물 좀 마셔도 돼요?
175	giúp tôi ...	... 좀 도와주세요	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. 이 가방 좀 도와주세요.
176	chỉ cho tôi cách ...	...하는 방법을 알려주세요	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. 이거 하는 방법을 알려주세요.
177	Bây giờ tôi không thể ...	지금 ...ㄹ 수 없다	Bây giờ tôi không thể giúp được. 지금 도와줄 수 없어요.
178	tôi đang cố ...	으려고 노력하다	Tôi đang cố ngủ đây. 지금 자려고 노력하고 있어요.
179	Có thể ... không	가능하다	Ở đây có thể bơi không? 여기서 수영이 가능해요?
180	Tôi có thể ... ở đâu	어디에서 ...ㄹ 수 있어요?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? 어디에서 점심을 먹을 수 있어요?
181	thứ Hai	월요일	thứ Hai là ngày đầu tuần. 월요일은 첫 번째 날이에요.
182	thứ Ba	화요일	Thứ Ba lúc nào cũng vui. 화요일은 항상 재미있어요.
183	thứ Tư	수요일	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. 그녀는 수요일에 집에 가요.
184	thứ Năm	목요일	Anh ấy đến vào thứ Năm. 그는 목요일에 와요.
185	thứ Sáu	금요일	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. 금요일이 가장 좋은 날이에요.
186	thứ Bảy	토요일	Tôi đi vào thứ Bảy. 저는 토요일에 떠나요.
187	Chủ nhật	일요일	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. 저는 일요일에 쉴 거예요.
188	ngày trong tuần	평일	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. 그녀는 평일 아침마다 일해요.
189	cuối tuần	주말	Ai mà không thích cuối tuần chứ? 누가 주말을 안 좋아해요?
190	hàng ngày	매일	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. 우리는 매일 신문을 읽어요.
191	hàng tuần	매주	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. 저는 보통 매주 뉴스를 봐요.
192	hàng tháng	매달	Họ trả mức giá hàng tháng. 그들은 매달 요금을 내요.
193	ngày	하루	Chúng tôi đã đợi một ngày. 우리는 하루 동안 기다렸어요.
194	đêm	밤	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. 우리는 밤에 자요.
195	tuần	주	Chúng tôi đã ở lại một tuần. 우리는 일주일 동안 머물렀어요.
196	tháng	달	Anh ấy đã làm việc được một tháng. 그는 한 달 동안 일했습니다.
197	năm	년	Chúng tôi đã đợi một năm. 우리는 일 년 동안 기다렸어요.

#	베트남어	한국어	예문
198	thời gian	시간	Chúng ta cần thêm thời gian. 우리는 시간이 더 필요해요.
199	khoảnh khắc	잠시	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. 그는 잠시 동안 기다렸습니다.
200	tương lai	미래	Tôi suy nghĩ về tương lai. 저는 미래에 대해 생각해요.
201	... giờ	시	Tôi thức dậy lúc bây giờ. 저는 일곱 시에 일어납니다.
202	nửa đêm	자정	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. 우리는 자정에 출발할 거예요.
203	buổi trưa	한낮	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. 한낮에는 태양이 뜨겁습니다.
204	tối nay	오늘 밤	Khách sẽ đến vào tối nay. 손님들은 오늘 밤에 도착할 거예요.
205	giúp	도와주다	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. 도와주세요! 제가 곤란해요.
206	nguy hiểm	위험	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! 저희는 위험에 처해 있어요!
207	cảnh sát	경찰	Hãy gọi cảnh sát! 경찰을 불러요!
208	bác sĩ	의사	Tôi cần một bác sĩ! 의사가 필요해요!
209	xe cứu thương	구급차	Hãy gọi xe cứu thương! 구급차를 부르세요!
210	lính cứu hỏa	소방관	Các lính cứu hỏa là những người hùng. 소방관들은 영웅이에요.
211	tai nạn	사고	Tôi vừa gặp một tai nạn. 제가 사고가 났어요.
212	bảo vệ	보호하다	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. 경찰이 우리를 보호해요.
213	cảnh báo	경고하다	Tôi cần cảnh báo họ! 제가 그들에게 경고해야 해요!
214	chuông báo thức	경보	Chuông báo thức kêu rồi! 경보가 울렸어요!
215	hỏa hoạn	불	Có hỏa hoạn! 불이 났어요!
216	khói	연기	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! 건물에서 연기가 나오고 있어요!
217	làm ...	일하다	Họ làm y tá ở bệnh viện. 그들은 병원 간호사로 일해요.
218	mua	사다	Bạn có thể mua trái cây ở đây. 여기서 과일을 살 수 있어요.
219	trả	내다	Bạn phải trả tiền cho việc này. 이것은 돈을 내야 해요.
220	bán	팔다	Họ bán trái cây tươi ở đây. 여기서 신선한 과일을 팔아요.
221	đặt	놓다	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. 그는 책을 테이블 위에 놓아요.
222	ngồi	앉다	Emma ngồi ở cái ghế đó. 에마는 그 의자에 앉아요.

#	베트남어	한국어	예문
223	đứng	서다	Tôi đứng cạnh cửa. 저는 문 옆에 서요.
224	bơi	수영하다	Họ có thể bơi nhanh. 그들은 빨리 수영할 수 있어요.
225	lái	운전하다	Bạn cần lái xe cẩn thận. 조심해서 운전해야 해요.
226	dự định	계획하다	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. 그들은 곧 방문을 계획해요.
227	làm xong	끝내다	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. 그는 나중에 숙제를 끝낼 수 있어요.
228	tặng	주다	Tôi tặng quà cho bạn bè. 저는 친구들에게 선물을 줘요.
229	mười một	열하나	Tôi luôn lấy mười một cái. 저는 항상 열한 개를 받아요.
230	mười hai	열둘	Có mười hai quả trứng trong một hộp. 달걀 한 팩에 열두 개가 있어요.
231	mười ba	십삼	Số mười ba là con số không may mắn. 숫자 십삼은 운이 나빠요.
232	mười bốn	십사	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. 아파트는 십사 층이에요.
233	mười lăm	십오	Tôi mở sách ra trang mười lăm. 저는 책의 십오 페이지를 펴요.
234	mười sáu	십육	Cái đó gấp mười sáu lần! 그것은 십육 배 더 많아요!
235	mười bảy	열일곱	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. 저희는 연필이 열일곱 자루 있어요.
236	mười tám	십팔	Nó cao mười tám mét. 그것은 높이가 십팔 미터예요.
237	mười chín	열아홉	Mười chín là con số yêu thích của tôi. 열아홉은 제가 제일 좋아하는 숫자예요.
238	hai mươi	스물	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. 그녀는 작은 사과 스무 개가 필요해요.
239	ba mươi	서른	Anh ấy ba mươi tuổi. 그는 서른 살이에요.
240	trăm	백	Anh ấy đã đếm đến một trăm. 그는 백까지 세었어요.
241	bốn mươi	마흔	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. 그녀는 연필을 모두 마흔 자루 가지고 있어요.
242	năm mươi	오십	Anh ấy có năm mươi đô la. 그는 오십 달러가 있어요.
243	sáu mươi	육십	Ông John sáu mươi tuổi. 존 씨는 육십 살이에요.
244	bảy mươi	일흔	Ông tôi bảy mươi tuổi. 우리 할아버지는 일흔 살이세요.
245	tám mươi	팔십	Tôi có tám mươi gam đường. 저는 설탕 팔십 그램이 있어요.
246	chín mươi	구십	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. 그는 읽을 책이 구십 권 있어요.
247	ngàn	천	Một nghìn là một con số lớn. 천은 큰 숫자예요.

#	베트남어	한국어	예문
248	triệu	백만	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. 저 차는 백만 달러예요.
249	một nửa	반	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. 그는 피자 반을 먹었어요.
250	một phần tư	사분의 일	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. 그것들 중 사분의 일만 남았어요.
251	tá	다스	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. 저는 가게에서 달걀 한 다스를 사요.
252	đôi	켈레	Đôi giày đó sạch. 저 신발 한 켤레는 깨끗해요.
253	thứ nhất	첫 번째	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. 그는 쉽게 첫 번째 자리를 차지했어요.
254	thứ hai	두 번째	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. 여기는 제 두 번째예요.
255	thứ ba	세 번째	Họ về đích ở vị trí thứ ba. 그들은 세 번째로 들어왔어요.
256	thứ tư	네 번째	Tôi đứng thứ tư trong hàng. 저는 줄에서 네 번째예요.
257	thứ năm	다섯 번째	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. 그녀는 다섯 번째 줄에 있어요.
258	thứ sáu	여섯 번째	Anh ấy là người thứ sáu. 그는 여섯 번째 사람이에요.
259	thứ bảy	일곱 번째	Họ sống ở tầng thứ bảy. 그들은 일곱 번째 층에 살아요.
260	thứ tám	여덟 번째	Đây là quả táo thứ tám. 이것은 여덟 번째 사과예요.
261	thứ chín	아홉째	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. 아홉째 날은 공휴일이예요.
262	thứ mười	열 번째	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. 그녀는 열 번째예요.
263	thứ mười một	열한 번째	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. 그들은 열한 번째 기념일을 축하해요.
264	thứ mười hai	열두 번째	Đó là tháng thứ mười hai. 그것은 열두 번째 달이에요.
265	luôn	항상	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. 저는 아침에 항상 커피를 마셔요.
266	thường	보통	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. 그는 보통 정오에 점심을 먹어요.
267	thường	자주	Mọi người thường ăn pizza ở đây. 사람들은 여기서 자주 피자를 먹어요.
268	thỉnh thoảng	가끔	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. 그녀는 가끔 도서관에 가요.
269	hiếm khi	좀처럼	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. 저는 패스트푸드를 좀처럼 안 먹어요.
270	không bao giờ	전혀	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. 그 사람들은 그 가게에 전혀 가지 않아요.
271	hàng ngày	매일	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. 저희는 매일 초콜릿을 먹어요.
272	hàng tuần	매주	Cô ấy đi bơi hàng tuần. 그녀는 매주 수영해요.

#	베트남어	한국어	예문
273	vào cuối tuần	주말에	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. 저는 주말에 집에서 쉬어요.
274	vào buổi sáng	아침에	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. 사람들은 아침에 아침을 먹어요.
275	vào ban đêm	밤에	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. 그들은 밤에 침대에서 자요.
276	sau giờ làm	퇴근 후에	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. 그는 매일 퇴근 후에 쉬어요.
277	mỗi ... một lần	에 한 번	Tôi đi mỗi tuần một lần. 저는 일주일에 한 번 가요.
278	hai lần một	~에 두 번	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. 우리 아빠는 일주일에 두 번 방문해요.
279	cách tuần	격-	Họ đến thăm cách tuần. 그들은 격주로 방문해요.
280	ít nhất	적어도	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. 그는 매일 사과를 적어도 한 개 먹어요.
281	nhiều nhất	많아야	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. 많아야 두 개 살 거예요.
282	nhiều hơn	이상	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. 이것은 충분한 양 이상의 음식이에요.
283	ít hơn	보다 적다	Bạn nhận được ít hơn lần trước. 지난번보다 적게 받았어요.
284	một chút	조금	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. 그는 도움이 조금 필요해요.
285	một chút	조금	Cô ấy đã ăn một chút bánh. 그녀는 케이크를 조금 먹었어요.
286	nhiều	많이	Tôi học nhiều. 저는 공부를 많이 해요.
287	quá nhiều	너무 많이	Họ đã ăn quá nhiều bánh. 그들은 케이크를 너무 많이 먹었어요.
288	không đủ	부족하다	Số lượng này không đủ. 이 양은 부족해요.
289	trước	전	Tôi đã đến đây hai ngày trước. 저는 이틀 전에 도착했어요.
290	sớm	곧	Bạn tôi sẽ đến sớm. 제 친구가 곧 도착할 거예요.
291	vẫn	여전히	Tôi vẫn đói. 저는 여전히 배가 고파요.
292	đã bao giờ	적	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? 바다를 본 적이 있나요?
293	chưa	아직	Bạn tôi vẫn chưa đến. 제 친구가 아직 도착하지 않았어요.
294	ngay lập tức	당장	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. 저는 당장 도움이 필요해요.
295	có lẽ	아마	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. 그녀는 아마도 나중에 올 거예요.
296	một lúc nào đó	언젠가	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. 우리 언젠가 만나요.
297	bất cứ lúc nào	언제든지	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. 언제든지 저희를 방문해 주세요.

#	베트남어	한국어	예문
298	trước	전에	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. 우리는 폭풍이 오기 전에 떠났습니다.
299	sau	후에	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. 우리는 식사 후에 출발할 거예요.
300	ngày nay	요즘	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. 요즘은 사람들이 여행을 더 많이 다녀요.
301	tháng Một	일월	Tháng Một là tháng đầu tiên. 일월은 첫 번째 달이에요.
302	tháng Hai	2월	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. 2월은 보통 짧은 달이에요.
303	tháng Ba	삼월	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. 저는 보통 삼월에 그들을 방문해요.
304	tháng Tư	4월	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. 농구 경기는 4월에 있어요.
305	tháng Năm	오월	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. 제 기말고사는 오월에 있어요.
306	tháng Sáu	유월	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. 저는 유월까지 답을 알 거예요.
307	tháng Bảy	칠월	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. 칠월은 보통 매우 따뜻한 달이에요.
308	tháng Tám	팔월	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? 팔월에 다시 만날 수 있어요?
309	tháng Chín	구월	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. 제 휴가는 구월에 있어요.
310	tháng Mười	시월	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? 생일이 시월이에요?
311	tháng Mười một	11월	Tại sao tháng Mười một lại mưa? 왜 11월에 비가 와요?
312	tháng Mười hai	12월	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. 12월은 마지막 달이에요.
313	qua	넘다	Con mèo nhảy qua cái hộp. 고양이가 상자를 뛰어넘어요.
314	dưới	아래	Họ sống dưới một cái cây lớn. 그들은 큰 나무 아래에 살아요.
315	qua	통해	Anh ấy đi qua cửa. 그는 문을 통해 걸어가요.
316	dọc theo	따라	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. 우리는 해변을 따라 걸어요.
317	xung quanh	주변	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. 사람들이 공원 주변을 걸어요.
318	băng qua	건너다	Tôi băng qua đường. 저는 길을 건너요.
319	vào	안으로	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. 그는 방 안으로 천천히 걸어 들어가요.
320	ra khỏi	밖으로	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. 아이가 학교 밖으로 뛰어나가요.
321	lên	위	Cô ấy nhìn lên những đám mây. 그녀는 위를 보며 구름을 봐요.
322	xuống	아래	Con chó đặt quả bóng xuống. 강아지가 공을 아래로 내려놓았어요.

#	베트남어	한국어	예문
323	lên lầu	위층	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. 저는 자리 위층에 가요.
324	tầng dưới	아래층	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. 아래층에서 소리가 들려요.
325	mang	가져오다	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. 그들은 파티에 음식을 가져와요.
326	lấy	가져가다	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. 항상 제 펜을 가져가요.
327	mang	들다	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. 그는 상자를 들 수 있어요.
328	lấy	찾다	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? 택배를 찾을 수 있어요?
329	làm rơi	떨어뜨리다	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. 제가 핸드폰을 떨어뜨리면 깨질 거예요.
330	chuyển	건네다	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? 소금 좀 건네줄 수 있어요?
331	đặt xuống	내려놓다	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. 저희는 배낭을 내려놔어요.
332	cất	치우다	Tôi cất đồ chơi của mình đi. 저는 제 장난감을 치워요.
333	đổ	내놓다	Cô ấy sẽ đổ rác. 그녀는 쓰레기를 내놓을 거예요.
334	treo lên	걸다	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. 그들은 코트를 걸어요.
335	bật	켜다	Bạn bật đèn lên. 불을 켜요.
336	tắt	끄다	Có ai tắt đài giúp tôi được không? 누가 라디오를 꺼 줄 수 있어요?
337	nhảy	뛰어넘다	Con mèo nhảy qua bức tường. 고양이가 담장을 뛰어넘어요.
338	ném	던지다	Cậu bé ném hòn đá. 소년이 돌을 던집니다.
339	bắt	잡다	Anh ấy bắt quả bóng. 그는 공을 잡아요.
340	cưỡi	타다	Cậu bé đang cưỡi ngựa. 소년이 말을 탑니다.
341	bay	날다	Những con chim bay trên bầu trời. 새들이 하늘을 날아요.
342	bò	기다	Em bé đang bò trên sàn nhà. 아기가 바닥에서 기고 있어요.
343	bò qua	건너뛰다	Cô ấy đã bò qua trang đầu tiên. 그녀는 첫 페이지를 건너뛰었습니다.
344	đá	차다	Đứa trẻ đá quả bóng. 아이가 공을 찹니다.
345	này	튀다	Quả bóng này trên mặt đất. 공이 바닥에서 튕니다.
346	leo	올라가다	Con mèo leo lên cây. 고양이가 나무에 올라가요.
347	lặn	다이빙하다	Cậu bé lặn xuống nước. 소년이 물속으로 다이빙해요.

#	베트남어	한국어	예문
348	trượt	미끄러지다	Cái hộp trượt trên sàn nhà. 상자가 바닥에서 미끄러집니다.
349	véo	꼬집다	Anh ấy véo tay tôi. 그가 제 팔을 꼬집었어요.
350	bóp	꼭 쥐다	Cô ấy bóp tay tôi. 그녀는 내 손을 꼭 쥐어요.
351	chọc	찌르다	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. 아이가 제 팔을 찌렀어요.
352	vuốt ve	쓰다듬다	Cậu bé vuốt ve con chó. 소년이 강아지를 쓰다듬어요.
353	dụi	비비다	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. 저는 피곤한 눈을 비벼요.
354	xoắn	꼬다	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. 그 남자는 밧줄을 꼬입니다.
355	lắc	흔들다	Em bé lắc món đồ chơi. 아기가 장난감을 흔들어요.
356	gấp	접다	Tôi gấp tờ giấy. 저는 종이를 접어요.
357	ấn	누르다	Cô ấy ấn nút màu đỏ. 그녀는 빨간 버튼을 누릅니다.
358	buộc	매다	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. 그는 밧줄을 맬 것입니다.
359	kéo	당기다	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. 그 남자는 무거운 밧줄을 당깁니다.
360	thu dọn	싸다	Tôi thu dọn túi xách của mình. 저는 가방을 싸니다.
361	Khách sạn ... ở đâu	... 어디에 있어요?	Khách sạn ở đâu? 호텔이 어디에 있어요?
362	Có ... ở gần đây không	근처에 ... 있어요?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? 근처에 은행이 있어요?
363	Làm thế nào để đi đến ...	어떻게 가요?	Làm thế nào để đi đến trường? 학교에 어떻게 가요?
364	Xe buýt nào đi đến ...	어느 버스가 가요?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? 시내에 어느 버스가 가요?
365	Tuyến nào đi đến ...?	몇 호선이 ...에 가요?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? 박물관에 몇 호선이 가요?
366	mất bao lâu	얼마나 걸려요?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. 얼마나 걸리는지 궁금해요.
367	Cách đây bao xa	얼마나 멀어요?	Cách đây bao xa? 얼마나 멀어요?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	지도에서 보여줄 수 있어요?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? 지도에서 보여줄 수 있어요?
369	tôi đang tìm	찾다	Họ đang tìm nhà vệ sinh. 그들은 화장실을 찾고 있어요.
370	gần nhất	가장 가깝다	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. 가장 가까운 가게는 저 아래에 있어요.
371	Cái này có đi đến ... không	에 가다	Cái này có đi đến nhà hàng không? 이거 식당에 가요?
372	Xuống ở bến nào để ...	어디서 내려요?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? 시내에 가려면 어디서 내려요?

#	베트남어	한국어	예문
373	ga	역	Họ đang đợi ở ga tàu. 그들은 기차역에서 기다려요.
374	bến xe buýt	버스 정류장	Bến xe buýt ở gần đây. 버스 정류장이 근처에 있어요.
375	ga tàu điện ngầm	지하철역	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. 이 지하철역은 아주 붐벼요.
376	khách sạn	호텔	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. 온라인으로 호텔을 예약할 수 있어요.
377	hiệu thuốc	약국	Mark làm việc tại hiệu thuốc. 마크 씨는 약국에서 일해요.
378	ngân hàng	은행	Anh ấy đi đến ngân hàng. 그는 은행에 가요.
379	nhà vệ sinh	화장실	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. 여기는 깨끗한 화장실이에요.
380	siêu thị	슈퍼마켓	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. 우리는 슈퍼마켓에서 음식을 사요.
381	nhà hàng	식당	Họ rất thích nhà hàng đó. 그들은 그 식당을 정말 좋아해요.
382	quán cà phê	카페	Jane làm việc tại quán cà phê. 제인은 카페에서 일해요.
383	công viên	공원	Cô ấy thích công viên xanh. 그녀는 초록색 공원을 좋아해요.
384	bệnh viện	병원	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. 병원은 아픈 사람들을 도와줘요.
385	sân bay	공항	Chúng tôi đã đến sân bay. 우리는 공항에 도착했습니다.
386	sân vận động	경기장	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. 우리는 경기장에 갔어요.
387	nhà máy	공장	Nhà máy này sản xuất quần áo. 이 공장은 옷을 만들어요.
388	trường đại học	대학교	Cô ấy học tại trường đại học. 그녀는 대학교에서 공부해요.
389	trường đại học	대학교	Cô ấy học tại trường đại học. 그녀는 대학교에서 공부해요.
390	câu lạc bộ	동아리	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. 우리는 스포츠 동아리에 가입했습니다.
391	nhà tù	교도소	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. 범죄자가 교도소에서 탈출했습니다.
392	tòa tháp	탑	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. 높은 탑이 보여요.
393	trung tâm thương mại	쇼핑몰	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. 저는 쇼핑몰에서 신발을 샀어요.
394	tòa thị chính	시청	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. 우리는 시청에서 만났어요.
395	đồn cảnh sát	경찰서	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. 경찰서가 보여요.
396	trạm cứu hỏa	소방서	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. 저는 소방서 근처에 살아요.
397	rẽ trái	좌회전하다	Bạn rẽ trái ở đây. 여기서 좌회전해요.

#	베트남어	한국어	예문
398	rẽ phải	우회전하다	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. 교차로에서 우회전하세요.
399	đi thẳng	똑바로 가다	Bạn hãy đi thẳng đến trường. 학교로 똑바로 가요.
400	Gần	가깝다	Nó ở gần. 가까워요.
401	xa	멀다	Chỗ đó xa lắm. 멀어요.
402	bên kia đường	길 건너편	Anh ấy sống ở bên kia đường. 그는 길 건너편에 살아요.
403	ở góc đường	모퉁이에서	Cô ấy đang đợi ở góc đường. 그녀는 모퉁이에서 기다리고 있어요.
404	ở đèn giao thông	신호등에서	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. 우리는 신호등에서 멈췄어요.
405	ở ngã tư	교차로에	Quán bar nằm ở ngã tư. 술집은 교차로에 있어요.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	횡단보도	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. 저 횡단보도는 아주 안전해요.
407	cách một dãy nhà	한 블록 떨어져	Bảo tàng cách một dãy nhà. 박물관은 한 블록 떨어져 있어요.
408	theo biển báo	표지판을 따라가다	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. 안전한 곳으로 표지판을 따라가세요.
409	vali	여행 가방	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? 벌써 여행 가방을 다 쌌어요?
410	nam châm	자석	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. 작은 자석은 선물이에요.
411	lược chải tóc	머리빗	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. 그녀는 머리빗을 못 찾아요.
412	cái gối	베개	Cái gối này mềm và ấm. 이 베개는 부드럽고 따뜻해요.
413	cái chăn	담요	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. 추우면 담요를 가져가세요.
414	đệm	매트리스	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. 우리 새 매트리스는 정말 편해요.
415	rèm	커튼	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. 커튼을 열어 주세요, 어두워요.
416	màn	블라인드	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. 저는 보통 밤에 블라인드를 내려요.
417	thảm	카펫	Có bụi ở dưới tấm thảm. 카펫 아래에 먼지가 있어요.
418	lọ hoa	꽃병	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. 이 꽃병은 비싸 보여요.
419	cái chổi	빗자루	Căn hộ này có cái chổi không? 이 아파트에 빗자루가 있어요?
420	giấy vệ sinh	휴지	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! 이런, 휴지가 다 떨어졌어요!
421	len	털	Con cừu có lớp len dày. 그 양은 털이 아주 두껍습니다.
422	kim loại	금속	Chúng ta cần gỗ và kim loại. 우리는 나무와 금속이 필요합니다.

#	베트남어	한국어	예문
423	nhựa	플라스틱	Cô ấy rửa cái bát nhựa. 그녀는 플라스틱 그릇을 씻어요.
424	da	가죽	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. 저는 새 가죽 가방을 샀어요.
425	bông	목화	Người nông dân trồng bông. 농부는 목화를 재배합니다.
426	lụa	비단	Tấm lụa này rất mềm. 이 비단은 매우 부드러워요.
427	cao su	고무	Quả bóng được làm bằng cao su. 그 공은 고무로 만들어졌습니다.
428	vải bò	데님	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. 그는 두꺼운 데님 원단을 샀어요.
429	gốm	도자기	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. 그녀는 도자기 그릇을 닦았습니다.
430	đá cẩm thạch	대리석	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. 그들은 하얀 대리석을 깎았습니다.
431	viên gạch	벽돌	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. 그는 빨간 벽돌을 들고 있습니다.
432	thép	강철	Họ làm các công cụ từ thép. 그들은 그 도구들을 강철로 만듭니다.
433	đằng sau	뒤	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. 저 건물 뒤에 있어요.
434	trước	앞	Cô ấy đang đứng trước tôi. 그녀는 제 앞에 있어요.
435	ở giữa	사이	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. 공원은 두 집 사이에 있어요.
436	bên cạnh	옆	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. 저 가게는 우리 집 옆에 있어요.
437	ngược	반대	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. 우리는 반대 방향으로 가요.
438	đối diện	맞은편	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. 저희는 가게 맞은편에 살아요.
439	ngay gần đây	모퉁이 근처	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. 그분은 이제 모퉁이 근처에 살아요.
440	về phía	쪽으로	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. 아이들이 큰 나무 쪽으로 걸어요.
441	qua	지나가다	Bạn cần đi qua cây cầu. 다리를 지나가야 해요.
442	ở cuối đường	길 끝	Tôi sống ở cuối đường. 저는 길 끝에 살아요.
443	bên trái	왼쪽	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. 그녀는 왼쪽에 주차해요.
444	ở bên phải	오른쪽에	Họ đang ở bên phải. 오른쪽에 있어요.
445	phía trên	위에	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. 해가 산 위에 떠 있습니다.
446	dưới	아래에	Ngôi làng nằm dưới chân núi. 마을은 산 아래에 있습니다.
447	ở trên	맨 위에	Cái hộp ở trên. 상자가 맨 위에 있어요.

#	베트남어	한국어	예문
448	gần	근처에	Tôi sống gần con sông. 저는 강 근처에 살아요.
449	ở giữa	한가운데	Anh ấy đứng ở giữa. 그는 한가운데에 서 있습니다.
450	bên trong	안에	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. 강아지가 집 안에 있어요.
451	nơi	장소	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. 우리는 안전한 장소를 찾았습니다.
452	cửa hàng	가게	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. 우리는 가게에서 음식을 사요.
453	nhà	집	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. 그 가족은 저 집에 살아요.
454	bến xe buýt	버스 터미널	Tôi đợi ở bến xe buýt. 나는 버스 터미널에서 기다려요.
455	trung tâm thành phố	도심	Tôi sống gần trung tâm thành phố. 저는 도심 근처에 살아요.
456	trung tâm thương mại	쇼핑몰	Trung tâm thương mại này rất lớn. 그 쇼핑몰은 정말 커요.
457	đài phun nước	분수	Đài phun nước đó có nước rất trong. 저 분수는 물이 매우 맑아요.
458	vòng xuyên	회전교차로	Cái vòng xuyên này giúp điều tiết giao thông. 이 회전교차로는 교통에 도움이 돼요.
459	ngã tư	교차로	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. 우리는 교차로에서 멈췄어요.
460	cầu	다리	Mọi người đi bộ qua cầu. 사람들이 다리를 걸어서 건너요.
461	đường hầm	터널	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. 차가 터널을 지나가요.
462	biển báo dừng	정지 표지판	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. 정지 표지판을 지켜야 해요.
463	cầu vượt	육교	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. 집 근처에 육교를 지었어요.
464	hầm chui	지하도	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. 저희는 지하도로 걸어갈 거예요.
465	địa danh	랜드마크	Địa danh đó nằm gần con sông. 랜드마크는 강 근처에 있어요.
466	biển báo giao thông	교통 표지판	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. 이 교통 표지판은 정지라는 뜻이에요.
467	bức tượng	동상	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. 그는 아름다운 동상을 봤어요.
468	đài tưởng niệm	기념비	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. 그들은 높은 기념비를 방문했어요.
469	phía bắc	북쪽	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. 이 도시의 북쪽은 흥미로워요.
470	phía nam	남쪽	Gió thổi từ phía nam. 바람이 남쪽에서 불어옵니다.
471	phía đông	동쪽	Gió thổi từ phía đông. 바람이 동쪽에서 불어옵니다.
472	phía tây	서쪽	Mặt trời lặn ở phía tây. 해는 서쪽으로 저요.

#	베트남어	한국어	예문
473	đông bắc	북동쪽	Ben sống ở khu vực đông bắc. 벤 씨는 북동쪽 지역에 살아요.
474	tây bắc	북서쪽	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. 그 주는 북서쪽에 있어요.
475	đông nam	남동쪽	Anh ấy sống ở vùng đông nam. 그는 남동쪽 지역에 살아요.
476	tây nam	남서쪽	Họ đã lái xe về phía tây nam. 그들은 남서쪽으로 운전해서 갔어요.
477	quay đầu	유턴	Đây là chỗ quay đầu. 이것은 유턴이에요.
478	đường cụt	막다른 길	Con phố đó là đường cụt. 저 길은 막다른 길이에요.
479	thang cuốn	에스컬레이터	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. 에스컬레이터가 꼭대기 층까지 올라가요.
480	đường dốc	경사로	Xe lăn cần có đường dốc. 휠체어는 경사로가 필요해요.
481	thời tiết	날씨	Hôm nay thời tiết đẹp quá. 오늘 날씨가 좋아요.
482	nắng	화창하다	Anh ấy thích một ngày nắng. 그는 화창한 날을 좋아해요.
483	nhiều mây	흐리다	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. 그들은 흐린 오후를 예상해요.
484	mưa	비가 오다	Một ngày mưa có thể rất ẩm cúng. 비가 오는 날은 아늑할 수 있어요.
485	có gió	바람이 불다	Bên ngoài đang có gió. 밖에 바람이 불어요.
486	nóng	뜨겁다	Trà này rất nóng. 이 차는 아주 뜨거워요.
487	lạnh	차다	Gió lạnh thổi vào mùa đông. 겨울에는 찬 바람이 불어요.
488	ấm	따뜻하다	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. 오늘 해변은 따뜻했어요.
489	mùa xuân	봄	Các loài hoa rất thích mùa xuân. 꽃들은 봄을 좋아해요.
490	mùa hè	여름	Mùa hè là một mùa rất nóng. 여름은 아주 더운 계절이에요.
491	mùa thu	가을	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. 가을은 제가 제일 좋아하는 계절이에요.
492	mùa đông	겨울	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. 여기는 겨울이 아주 추울 수 있어요.
493	mặt trời	해	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. 하늘에 해가 떠 있어요.
494	mặt trăng	달	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. 밝은 달이 보여요.
495	ngôi sao	별	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. 밝은 별이 보여요.
496	bầu trời	하늘	Chim bay trên bầu trời. 새들이 하늘을 날아다녀요.
497	đám mây	구름	Một đám mây đen che khuất mặt trời. 먹구름이 해를 가리고 있어요.

#	베트남어	한국어	예문
498	mưa	비	Mưa rơi từ trên trời xuống. 하늘에서 비가 내려요.
499	gió	바람	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. 우리는 찬 바람을 느껴요.
500	cơn bão	폭풍	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. 강한 폭풍이 나무들을 부러뜨렸습니다.
501	cầu vồng	무지개	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. 하늘에 무지개가 떴어요.
502	cái bóng	그림자	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. 어두운 그림자가 보여요.
503	hoàng hôn	노을	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. 우리는 아름다운 노을을 구경했어요.
504	sấm	천둥	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. 우리는 커다란 천둥소리를 들었습니다.
505	ô	우산	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. 그녀는 빨간 우산을 가지고 있어요.
506	áo mưa	우비	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. 이 우비는 저를 따뜻하게 해줘요.
507	dự báo thời tiết	예보	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. 저는 매일 일기 예보를 봐요.
508	bóng râm	그늘	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. 더운 날에는 그늘이 필요해요.
509	dông	뇌우	Một trận dông mang theo mưa lớn. 뇌우는 많은 비를 동반해요.
510	sét	번개	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. 그는 어젯밤에 밝은 번개를 봤어요.
511	sương mù	안개	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. 그들은 짙은 안개 속을 운전했어요.
512	tuyết	눈	Đây là tuyết trắng, mới rơi. 이것은 깨끗하고 하얀 눈이에요.
513	đá	얼음	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. 우리는 음료수에 얼음을 넣어요.
514	mưa đá	우박	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. 밖에 우박이 정말 많이 내려요.
515	trơn	미끄럽다	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. 그녀는 미끄러운 얼음 위에서 넘어졌어요.
516	nhiệt độ	기온	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. 그들은 매일 기온을 확인해요.
517	rừng	숲	Một khu rừng đầy cây cối. 숲은 나무로 가득해요.
518	sông	강	Dòng sông này có nước mát và trong. 강은 시원하고 맑은 물이 있어요.
519	hồ	호수	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. 그녀는 깊은 호수에서 수영해요.
520	núi	산	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. 그들은 높은 산을 올랐어요.
521	thiên nhiên	자연	Peter rất yêu thiên nhiên. 피터 씨는 자연을 사랑해요.
522	bờ biển	해안	Đây là một bờ biển đẹp. 이곳은 아름다운 해안이에요.

#	베트남어	한국어	예문
523	đảo	섬	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. 그는 작은 섬에 살아요.
524	sa mạc	사막	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. 사막은 매우 건조한 곳이에요.
525	thung lũng	계곡	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. 계곡이 푸르고 넓어요.
526	thác nước	폭포	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. 그들은 아름다운 폭포를 봤어요.
527	vách đá	절벽	Vách đá đó rất cao. 저 절벽은 아주 높아요.
528	đồng cỏ	초원	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. 그녀는 초원에서 걷는 것을 좋아해요.
529	cây	나무	Con chó ngủ dưới gốc cây. 강아지가 나무 아래에서 자고 있어요.
530	hoa	꽃	Bông hoa đỏ rất đẹp. 빨간 꽃이 아름다워요.
531	lá	나뭇잎	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. 나무에서 나뭇잎이 떨어졌어요.
532	cỏ	풀	Con bò ăn cỏ. 소가 풀을 먹습니다.
533	cây	식물	Cái cây này có lá màu xanh. 그 식물은 초록색 잎을 가지고 있습니다.
534	hòn đá	바위	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. 그 남자는 무거운 바위를 들어 올렸습니다.
535	đá	돌	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. 저는 무거운 돌을 발견했어요.
536	cành cây	나뭇가지	Con chim đậu trên cành cây. 새가 나뭇가지에 앉아 있어요.
537	rễ	뿌리	Cây này có một cái rễ dài. 이 식물은 뿌리가 길어요.
538	hạt	씨앗	Người nông dân gieo hạt. 농부가 씨앗을 심습니다.
539	bụi cây	덤불	Con chim trốn trong bụi cây. 새가 덤불 속에 숨어 있어요.
540	gỗ	나무	Tôi cần gỗ để đốt lửa. 불을 피우려면 나무가 필요해요.
541	thế giới	세상	Thế giới rất rộng lớn. 세상은 정말 넓어요.
542	thành phố	도시	Nhiều người sống ở thành phố. 많은 사람들이 도시에 살아요.
543	đất nước	나라	Anh ấy sống ở một đất nước khác. 그는 다른 나라에 살고 있어요.
544	thị trấn	마을	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. 우리는 작은 마을에 살아요.
545	con đường	도로	Con đường này rất dài. 이 도로는 매우 길니다.
546	đồi	언덕	Ngôi nhà nằm trên đồi. 그 집은 언덕 위에 있어요.
547	đất liền	육지	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. 선원들은 육지를 보았습니다.

#	베트남어	한국어	예문
548	không khí	공기	Tôi hít thở không khí trong lành. 나는 깨끗한 공기를 마셔요.
549	đại dương	바다	Cá sống ở đại dương. 물고기는 바다에 삽니다.
550	đất	땅	Người đàn ông ngồi trên đất. 그 남자는 땅에 앉아 있습니다.
551	vùng	지역	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. 우리는 추운 지역에 살아요.
552	khu vực	구역	Nhiều người sống ở khu vực này. 많은 사람들이 이 구역에 삽니다.
553	bãi biển	해변	Tôi thích đi bãi biển. 저는 해변을 좋아해요.
554	biển	바다	Biển có màu xanh. 바다가 파래요.
555	sóng	파도	Họ ngắm những con sóng biển. 그들은 바다 파도를 봐요.
556	cát	모래	Cô ấy thích cát ấm và mềm. 그녀는 따뜻하고 부드러운 모래를 좋아해요.
557	kem chống nắng	선크림	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. 저는 맑은 날에 선크림을 발라요.
558	ô che nắng bãi biển	파라솔	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. 저 파라솔은 알록달록해요.
559	dép tông	조리	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. 이 조리는 편해요.
560	đồ bơi	수영복	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. 그녀는 새 수영복이 있어요.
561	quần bơi	수영복	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. 수영복을 잊지 마세요.
562	nhân viên cứu hộ	인명 구조원	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. 인명 구조원은 수영하는 사람들을 안전하게 지켜요.
563	thuyền triều lên	만조	Thuyền triều lên rất ướt. 만조는 아주 축축해요.
564	bỏng nắng	일광 화상	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. 그 일광 화상이 꽤 아파 보여요.
565	vé	표	Cô ấy có một vé tàu. 그녀는 기차표가 있어요.
566	hành lý	짐	Chúng ta để hành lý ở đâu? 짐을 어디에 뒀어요?
567	máy bán vé	티켓 판매기	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. 티켓 판매기에서 살 거예요.
568	sân ga	승강장	Đó là sân ga tàu hỏa. 저기는 기차 승강장이예요.
569	thời khóa biểu	시간표	Cô ấy đọc thời khóa biểu. 그녀는 시간표를 읽어요.
570	xe buýt	버스	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? 우리 버스를 기다리고 있어요?
571	tàu hỏa	기차	Tàu hỏa này rất hiện đại. 기차가 아주 현대적이예요.
572	tàu điện	트램	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. 가장 빠른 방법은 트램이예요.

#	베트남어	한국어	예문
573	taxi	택시	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? 택시 요금이 얼마예요?
574	đúng giờ	제시간에	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. 제시간에 도착하는 것이 중요해요.
575	bị hoãn	지연되다	Chuyến bay đó đã bị hoãn. 그 비행기는 지연됐어요.
576	tàu điện ngầm	지하철	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. 지하철은 지하로 다녀요.
577	ô tô	차	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. 그는 새 차를 샀어요.
578	xe tải	트럭	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. 그 남자는 큰 트럭을 운전합니다.
579	xe đạp	자전거	Tôi đi xe đạp đến trường. 나는 학교에 자전거를 타고 가요.
580	máy kéo	트랙터	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. 농부는 커다란 트랙터를 운전합니다.
581	xe máy	오토바이	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. 그는 빠른 오토바이를 탑니다.
582	xe trượt	스쿠터	Đứa trẻ đang đi xe trượt. 아이가 스쿠터를 타고요.
583	xe tải nhỏ	승합차	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. 그는 커다란 승합차를 운전합니다.
584	tài xế	운전사	Người tài xế đã dừng xe lại. 운전사가 차를 세웠습니다.
585	giao thông	교통	Hôm nay giao thông rất chậm. 오늘은 교통 흐름이 매우 느려요.
586	bánh xe	바퀴	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. 그는 고장 난 바퀴를 고쳤습니다.
587	chỗ đỗ xe	주차	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. 우리는 주차 공간을 찾았어요.
588	rơ-moóc	트레일러	Xe tải kéo theo rơ-moóc. 트럭이 트레일러를 끌고 갑니다.
589	máy bay	비행기	Máy bay hạ cánh tại sân bay. 비행기가 공항에 착륙합니다.
590	thuyền	보트	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. 작은 보트가 보입니다.
591	tàu	배	Con tàu lớn băng qua đại dương. 큰 배가 대양을 건너갑니다.
592	trực thăng	헬리콥터	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. 헬리콥터가 하늘을 날아요.
593	tên lửa	로켓	Tên lửa bay lên bầu trời. 로켓이 하늘로 날아갑니다.
594	tàu vũ trụ	우주선	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. 우주선이 달에 착륙했습니다.
595	xe cứu hỏa	소방차	Xe cứu hỏa chở nước. 소방차는 물을 싣고 다닙니다.
596	máy bay phản lực	제트기	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. 제트기는 매우 빠르게 납니다.
597	thuyền kayak	카약	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. 그녀는 카약에 앉아 있습니다.

#	베트남어	한국어	예문
598	bè	뗏목	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. 우리는 나무 뗏목을 만들었습니다.
599	xuồng	카누	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. 그는 작은 카누를 젓고 있습니다.
600	thuyền buồm	범선	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. 바람이 범선을 움직입니다.
601	giá	가격	Bạn có thấy giá không? 가격이 보여요?
602	rè	싸다	Anh ấy đã mua đôi giày rè. 그는 싼 신발을 샀어요.
603	đắt	비싸다	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. 저 차는 비싸 보여요.
604	tiền mặt	현금	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. 그녀는 현금이 좀 필요한 것 같아요.
605	thẻ tín dụng	신용카드	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. 신용카드로 결제할 수 있어요.
606	hóa đơn	영수증	Cho tôi xin hóa đơn được không? 영수증 좀 주시겠어요?
607	hóa đơn	계산서	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? 누가 계산서를 낼 거예요?
608	tiền thừa	거스름돈	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. 저는 돈을 내고 거스름돈을 받았어요.
609	đồng xu	동전	Tôi có một vài đồng xu. 저는 동전이 몇 개 있어요.
610	tờ tiền	지폐	Đó là loại tờ tiền gì vậy? 저것은 무슨 지폐예요?
611	Cái này bao nhiêu tiền	이게 얼마예요?	Cái này bao nhiêu tiền? 이게 얼마예요?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	카드로 결제할 수 있어요?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? 카드로 결제할 수 있어요?
613	tiền tệ	통화	Tiền tệ đó rất mạnh. 그 통화는 매우 강해요.
614	tỷ giá hối đoái	환율	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. 이 환율은 정말 안 좋아요.
615	quầy đổi tiền	환전소	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. 환전소가 필요해요.
616	hoa hồng	수수료	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? 수수료를 내야 해요?
617	ngoại tệ	외화	Đó là ngoại tệ. 저것은 외화예요.
618	thanh toán bằng thẻ	카드 결제	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. 카드 결제가 되었어요.
619	không tiếp xúc	비접촉식	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. 이것은 비접촉식 결제예요.
620	mã PIN	비밀번호	Tôi quên mã PIN của mình rồi. 저는 비밀번호를 잊어버렸어요.
621	phí rút tiền	출금 수수료	Họ đã trả phí rút tiền. 그들은 출금 수수료를 냈어요.
622	hạn mức hàng ngày	일일 한도	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. 그녀는 일일 한도에 도달했어요.

#	베트남어	한국어	예문
623	hoàn tiền	환불	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. 환불을 받으실 거예요.
624	phí dịch vụ	봉사료	Phí dịch vụ đã được bao gồm. 봉사료가 포함되어 있어요.
625	cửa hàng	가게	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. 여기는 제가 가장 좋아하는 가게예요.
626	thu ngân	계산원	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. 그분은 새로운 계산원이예요.
627	hàng	줄	Hàng này rất dài. 이 줄이 아주 길어요.
628	mở	열다	Hôm nay cửa hàng mở cửa. 가게가 오늘 문을 열어요.
629	đóng cửa	닫다	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. 아쉽게도 약국이 문을 닫았어요.
630	nhân giá	가격표	Họ đã nhìn thấy nhân giá. 그들은 가격표를 봤어요.
631	giảm giá	할인	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. 저는 여기 할인을 정말 좋아해요.
632	chính sách đổi trả	반품 규정	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. 이 반품 규정은 공정한 것 같아요.
633	bảo hành	보증	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. 보증이 구매를 보호해요.
634	phòng thử đồ	탈의실	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. 그들은 탈의실을 이용했어요.
635	xe đẩy hàng	쇼핑 카트	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. 쇼핑 카트가 필요해요.
636	khách hàng	손님	Khách hàng luôn luôn đúng. 손님은 항상 옳아요.
637	cái bàn	테이블	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? 이 샐러드를 테이블 위에 놓아 줄 수 있어요?
638	thực đơn	메뉴	Họ có một thực đơn phong phú. 그곳은 메뉴가 아주 많아요.
639	đặt chỗ	예약	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. 저희 예약이 있어요.
640	máy chủ	종업원	Các máy chủ đang làm việc vất vả. 종업원들이 열심히 일해요.
641	gọi món	주문	Chúng tôi gọi món bây giờ. 저희는 지금 주문을 해요.
642	nước	물	Cô ấy uống nước lạnh. 그녀는 차가운 물을 마셔요.
643	cà phê	커피	Họ uống cà phê đậm. 그들은 진한 커피를 마셔요.
644	trà	차	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. 겨울에 따뜻한 차가 최고예요.
645	bia	맥주	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. 맥주 하나 더 주세요.
646	rượu vang	와인	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? 이 와인으로 주시겠어요?
647	Cho tôi xin hóa đơn	계산서 주세요	Cho tôi xin hóa đơn. 계산서 주세요.

#	베트남어	한국어	예문
648	ngon	맛있다	Cái bánh đó ngon quá! 그 파이는 맛있어요!
649	món khai vị	에피타이저	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. 먼저 에피타이저를 주문할게요.
650	món chính	메인 요리	Tôi rất thích món chính. 저는 메인 요리를 정말 좋아해요.
651	món tráng miệng	디저트	Cô ấy thích món tráng miệng. 그녀는 디저트를 좋아해요.
652	món đặc biệt hôm nay	오늘의 특선	Đó là món đặc biệt hôm nay. 저것은 오늘의 특선이에요.
653	thực đơn trong ngày	오늘의 메뉴	Họ có thực đơn trong ngày. 오늘의 메뉴가 있어요.
654	bàn cho hai người	두 명 자리	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. 두 명 자리가 필요해요.
655	đặt chỗ dưới tên	~ 이름으로 예약하다	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. 스미스 씨 이름으로 예약했어요.
656	nước máy	수돗물	Tôi thường uống nước máy. 저는 보통 수돗물을 마셔요.
657	chia tiền	나누어 내다	Chúng ta có thể chia tiền. 우리는 나누어 낼 수 있어요.
658	trả tiền chung	같이 계산하다	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. 저희가 같이 계산할 거예요.
659	tiền boa	팁	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. 저는 항상 팁을 많이 줘요.
660	thanh toán tại quầy	카운터에서 계산하다	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? 카운터에서 계산할 수 있어요?
661	kích cỡ	사이즈	Kích cỡ này quá nhỏ. 이 사이즈는 너무 작아요.
662	vừa	맞다	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. 그녀는 아직도 예전 청바지가 맞아요.
663	quá rộng	너무 크다	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. 이 셔츠는 너무 큰 것 같아요.
664	quá nhỏ	너무 작다	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. 아쉽게도 이 신발은 너무 작아요.
665	thử	써 보다	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. 저희는 새 모자를 써 봐요.
666	đen	검은색	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. 벤 씨는 검은색 셔츠를 입어요.
667	trắng	하얗다	Cô ấy mặc quần màu trắng. 그녀는 하얀 바지를 입어요.
668	đỏ	빨갳다	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? 빨간 장미가 최고이지 않나요?
669	xanh dương	파란색	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? 파란색이 가장 좋아하는 색이에요?
670	xanh lá	초록색	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? 초록색 드레스로 하실래요?
671	vàng	노랗다	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. 그녀는 노란 셔츠를 좋아해요.
672	màu	색깔	Bạn thích màu gì? 무슨 색깔을 좋아해요?

#	베트남어	한국어	예문
673	màu hồng	분홍색	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. 분홍색 꽃이 보여요.
674	màu tím	보라색	Tôi thấy một bông hoa màu tím. 보라색 꽃이 보여요.
675	nâu	갈색	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. 저는 갈색 개를 보고 있어요.
676	xám	회색	Con mèo này có màu xám. 그 고양이는 회색이에요.
677	bằng vàng	금색	Chiếc nhẫn này bằng vàng. 반지는 금색이에요.
678	màu bạc	은색	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. 자동차는 은색이에요.
679	màu be	베이지색	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. 그녀는 베이지색 셔츠를 입고 있어요.
680	xanh hải quân	남색	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. 그의 재킷은 남색이에요.
681	sáng	밝다	Mặt trời rất sáng. 햇빛이 정말 밝아요.
682	tái	창백하다	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. 아픈 아이가 창백합니다.
683	tối	어둡다	Căn phòng rất tối. 방이 아주 어두워요.
684	kè sọc	줄무늬의	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. 그는 줄무늬 셔츠를 입고 있어요.
685	phòng	방	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? 방이 마음에 들어요?
686	cửa	문	Cái cửa này cần được thay thế. 이 문은 교체해야 해요.
687	chìa khóa	열쇠	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. 열쇠를 잃어버린 것 같아요.
688	cửa sổ	창문	Cửa sổ rất sạch. 창문이 아주 깨끗해요.
689	ánh sáng	빛	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. 이 방은 빛이 많이 들어와요.
690	công tắc	스위치	Công tắc đèn ở trên tường. 전등 스위치는 벽에 있어요.
691	giường	침대	Tôi vẫn cần mua một cái giường. 저는 아직 침대를 사야 해요.
692	nhà bếp	부엌	Nhà bếp này rất sạch sẽ. 이 부엌은 아주 깨끗해요.
693	nhà vệ sinh	화장실	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. 그녀는 화장실을 자주 사용해요.
694	tắm	샤워	Họ tắm mỗi ngày. 그들은 매일 샤워를 해요.
695	Wi-Fi	와이파이	Quán này có Wi-Fi không? 이 바에 와이파이 있어요?
696	địa chỉ	주소	Địa chỉ của bạn là gì? 주소가 뭐예요?
697	đau đầu	두통	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. 두통은 절대 즐겁지 않아요.

#	베트남어	한국어	예문
698	sốt	열	Anh ấy bị sốt cao. 그는 열이 심해요.
699	ho	기침	Cơn ho của tôi mãi không dứt. 제 기침이 안 멈춰요.
700	đau họng	목이 아프다	Mary bị đau họng. 메리 씨는 목이 아파요.
701	sổ mũi	콧물	Đó là bị sổ mũi. 저건 콧물이에요.
702	chóng mặt	어지럽다	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. 빙글빙글 돌고 나서 어지러워요.
703	ốm	아프다	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. 그녀는 오늘 아주 아파요.
704	thuốc	약	Đừng quên uống thuốc của bạn. 약을 먹는 것을 잊지 마세요.
705	đơn thuốc	처방전	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? 손님, 이게 처방전이에요?
706	bác sĩ	의사	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. 의사는 많은 사람들을 도와요.
707	hiệu thuốc	약국	Thỉnh thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. 우리는 가끔 약국에 가요.
708	phòng khám	의원	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. 할아버지는 지금 의원에 계세요.
709	thông tin du lịch	관광 정보	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. 표지판은 관광 정보를 제공해요.
710	thư viện	도서관	Thư viện đang đầy người. 도서관은 사람들로 가득해요.
711	ngân hàng	은행	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. 아빠는 아직 은행에 가야 해요.
712	thợ làm tóc	미용사	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. 그녀는 미용사를 좋아해요.
713	thợ cắt tóc	이발사	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. 저 이발사는 매일 머리를 잘라요.
714	tiệm giặt khô	세탁소	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. 이 정장은 세탁소에 맡겨야 해요.
715	tiệm sửa chữa	수리점	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? 오늘 수리점이 문을 열어요?
716	cửa hàng điện thoại di động	휴대폰 매장	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. 그녀는 휴대폰 매장에서 일해요.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	택배	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. 저희는 택배로 소포를 보냈어요.
718	thuê xe	렌터카	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. 우리는 주말에 렌터카를 예약했어요.
719	chỗ cho thuê xe đạp	자전거 대여소	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. 이 자전거 대여소는 새것 같아요.
720	bác sĩ thú y	수의사	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. 수의사가 매달 우리 개를 진찰해요.
721	làm mất	잃어버리다	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. 공원에서 열쇠를 잃어버렸어요.
722	ví	지갑	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. 그는 버스에서 지갑을 잃어버렸어요.

#	베트남어	한국어	예문
723	điện thoại	휴대폰	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. 수업 시간에는 휴대폰을 꺼 주세요.
724	thẻ căn cước	신분증	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? 신분증을 찾았어요?
725	cái túi	가방	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. 그녀의 가방은 항상 가득해요.
726	báo cáo	보고서	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. 그녀는 회의에 대한 보고서를 썼어요.
727	mô tả	설명	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. 이것은 정말 놀라운 설명이에요.
728	số điện thoại	연락처	Tôi cần số điện thoại của bạn. 연락처가 필요해요.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	분실물 센터	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. 그녀는 그것을 분실물 센터에서 찾았어요.
730	chìa khóa	열쇠	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. 어제 열쇠를 잃어버렸어요.
731	trả	돌려주다	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. 그녀는 내일 아침에 그 책을 돌려줄 거예요.
732	chủ	주인	Bạn có biết người chủ không? 주인을 알아요?
733	y tá	간호사	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. 간호사가 환자를 도왔습니다.
734	nha sĩ	치과의사	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. 치과의사가 제 치아를 고쳐주었어요.
735	nhân viên phục vụ	웨이터	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. 웨이터가 음식을 가져다주었습니다.
736	nữ phục vụ	웨이트리스	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. 웨이트리스가 우리 음식을 가져다주었습니다.
737	đầu bếp	요리사	Đầu bếp nấu bữa ăn. 요리사가 음식을 요리합니다.
738	thợ sửa xe	정비사	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. 정비사가 제 차를 고쳤어요.
739	người đưa thư	우체부	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. 우체부님이 편지를 가져다주셨어요.
740	người dọn dẹp	청소부	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. 청소부가 바닥을 닦았습니다.
741	người làm vườn	정원사	Người làm vườn tưới nước cho cây. 정원사가 식물에 물을 줍니다.
742	họa sĩ	화가	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. 화가는 아름다운 그림을 그립니다.
743	thợ may	재단사	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. 재단사는 아름다운 옷을 만듭니다.
744	thủ thư	사서	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. 사서가 책들을 정리합니다.
745	diễn viên	배우	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. 저는 그 유명한 배우를 봤어요.
746	nữ diễn viên	여배우	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. 저는 그 유명한 여배우를 봤어요.
747	họa sĩ	화가	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. 화가는 그림을 그립니다.

#	베트남어	한국어	예문
748	nhieép ảnh gia	사진작가	Nhieép ảnh gia đã chụp ảnh tôi. 사진작가가 제 사진을 찍어 주었어요.
749	nhà văn	작가	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. 작가는 책을 다 썼습니다.
750	quản lý	매니저	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. 우리는 새로운 매니저를 만났습니다.
751	luật sư	변호사	Tôi cần một luật sư giỏi. 저는 유능한 변호사가 필요해요.
752	thư ký	비서	Thư ký làm việc ở văn phòng. 비서는 사무실에서 일합니다.
753	nhà báo	언론인	Nhà báo viết tin tức. 언론인은 뉴스를 씁니다.
754	trợ lý	비서	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. 제 비서가 도와드릴 거예요.
755	phóng viên	기자	Phóng viên viết tin tức. 기자는 뉴스를 씁니다.
756	nhà thiết kế	디자이너	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. 그 디자이너는 아름다운 옷을 만듭니다.
757	kỹ sư	엔지니어	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. 엔지니어가 기계를 고쳤습니다.
758	phi công	조종사	Phi công lái máy bay. 조종사가 비행기를 조종합니다.
759	nông dân	농부	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. 농부는 들판에서 일합니다.
760	ngư dân	어부	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. 어부가 큰 물고기를 잡았습니다.
761	nhà khoa học	과학자	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. 그 과학자가 새로운 약을 발견했습니다.
762	lập trình viên	프로그래머	Lập trình viên viết phần mềm. 프로그래머는 소프트웨어를 작성합니다.
763	cảnh sát	경찰관	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. 경찰관이 도둑을 잡았습니다.
764	người lính	군인	Người lính bảo vệ thành phố. 그 군인이 도시를 보호합니다.
765	giáo sư	교수	Giáo sư đang dạy các sinh viên. 교수님은 학생들을 가르칩니다.
766	thợ xây	건설 노동자	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. 건설 노동자가 새 집을 짓습니다.
767	thợ làm bánh	제빵사	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. 제빵사는 갓 구운 빵을 만듭니다.
768	vận động viên	운동선수	Vận động viên chạy rất nhanh. 그 운동선수는 매우 빠르게 달립니다.
769	lối ra	출구	Xin lỗi, lối ra ở đâu vậy? 실례합니다, 출구가 어디예요?
770	lối vào	입구	Đây chắc là lối vào. 여기가 입구일 거예요.
771	đẩy	밀다	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. 그들은 빨간 문을 밀어요.
772	kéo	당기다	Bạn cần kéo cửa vào. 문을 당겨야 해요.

#	베트남어	한국어	예문
773	Cấm hút thuốc	금연	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. 이 표지판에 금연이라고 쓰여 있어요.
774	Cấm đỗ xe	주차 금지	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. 여기는 주차 금지예요, 죄송해요.
775	hỏng	고장 나다	Cái thang máy đó đang bị hỏng. 저 엘리베이터는 고장 났어요.
776	chỉ dành cho nhân viên	직원 전용	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. 그 공간은 직원 전용이에요.
777	lối thoát hiểm	비상구	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. 모든 건물에는 비상구가 있어요.
778	thông tin	정보	Chúng tôi cần thêm thông tin. 저희는 정보가 더 필요해요.
779	phòng vé	매표소	Đó là phòng vé. 저기는 매표소예요.
780	Không giẫm lên cỏ	잔디밭에 들어가지 않다	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. 잔디밭에 들어가지 마세요.
781	cây ATM	현금 인출기	Cây ATM ở đâu? 현금 인출기가 어디에 있어요?
782	tài khoản ngân hàng	은행 계좌	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. 그녀는 은행 계좌가 있어요.
783	thẻ ngân hàng	은행 카드	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. 저희는 항상 은행 카드를 사용해요.
784	rút tiền	현금을 인출하다	Tôi rút tiền mỗi tuần. 저는 매주 현금을 인출해요.
785	nộp tiền mặt	현금을 입금하다	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. 현금 인출기에서 현금을 입금해요.
786	chuyển tiền	송금하다	Họ chuyển tiền mỗi ngày. 그들은 매일 송금해요.
787	số dư	잔액	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. 그녀는 계좌 잔액을 확인해요.
788	sao kê	명세서	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? 은행 명세서가 어디에 있어요?
789	phí	수수료	Giao dịch này có mất phí không? 이 거래는 수수료가 있어요?
790	phí phụ thu	추가 요금	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. 저는 이미 추가 요금을 지불했습니다.
791	tài khoản tiết kiệm	예금 계좌	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. 저희는 예금 계좌를 만들었어요.
792	kết sắt	금고	Tiền ở trong kết sắt. 돈이 금고에 있어요.
793	ghế sofa	소파	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. 이 소파는 아주 편해요.
794	cái bàn	테이블	Đây có phải là cái bàn mới không? 이게 새 테이블이에요?
795	ghế	의자	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. 프레드는 항상 의자에 앉아요.
796	tủ quần áo	옷장	Tủ quần áo đầy quần áo. 옷장에 옷이 가득해요.
797	kệ	선반	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. 저는 제 선반을 청소해야 해요.

#	베트남어	한국어	예문
798	tủ lạnh	냉장고	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. 냉장고는 음식을 차갑게 유지해요.
799	ngăn đá	냉동실	Ngăn đá đã đầy rồi. 냉동실이 가득 찼어요.
800	bếp	가스레인지	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. 그는 가스레인지를 자주 사용해요.
801	lò nướng	오븐	Cái lò nướng này rất nóng. 이 오븐은 아주 뜨거워져요.
802	bồn rửa	싱크대	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. 싱크대에 접시가 가득해요.
803	đèn	램프	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. 우리 엄마는 책을 읽을 때 램프를 사용해요.
804	thùng rác	쓰레기통	Daniel đã đổ thùng rác. 다니엘 씨는 쓰레기통을 비웠어요.
805	đồng hồ	시계	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. 시계가 시간을 가리킵니다.
806	máy tính	컴퓨터	Tôi dùng máy tính để làm việc. 저는 업무를 위해 컴퓨터를 사용합니다.
807	khung	틀	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. 그는 나무 틀을 칠했습니다.
808	đài phát thanh	라디오	Tôi nghe đài phát thanh. 저는 라디오를 들어요.
809	máy ảnh	카메라	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. 저는 새 카메라를 샀어요.
810	lò sưởi	벽난로	Lửa cháy trong lò sưởi. 불이 벽난로에서 타고 있습니다.
811	ghế bành	안락의자	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. 그는 안락의자에 앉아 쉽니다.
812	tủ bát	찬장	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. 접시들은 찬장에 있어요.
813	tủ sách	책장	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. 그는 새 책장을 샀어요.
814	ngăn kéo	서랍	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. 열쇠는 서랍 안에 있어요.
815	sành	복도	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. 우리는 복도에서 기다렸습니다.
816	thảm	러그	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. 고양이가 러그 위에서 잠을 자요.
817	phòng khách	거실	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. 이곳은 저희의 오래된 거실이에요.
818	phòng ngủ	침실	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. 그들은 침실을 파란색으로 칠했어요.
819	phòng ăn	식당	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. 우리는 식당에서 밥을 먹어요.
820	hành lang	복도	Cái hành lang đó rất dài. 저 복도는 아주 길어요.
821	ban công	발코니	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. 발코니에서 도시 전망을 볼 수 있어요.
822	vườn	정원	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. 그의 정원은 정말 아름다워요.

#	베트남어	한국어	예문
823	sân	마당	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. 아이들이 마당에서 놀고 있어요.
824	ga ra	차고	Cửa ga ra đóng tự động. 차고 문이 자동으로 닫혀요.
825	tầng hầm	지하실	Tầng hầm này rất sạch. 이 지하실은 아주 깨끗해요.
826	trần nhà	천장	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. 저희는 천장을 하얗게 칠했어요.
827	mái nhà	지붕	Cái mái nhà đó trông cũ quá. 저 지붕은 낡아 보여요.
828	tường	벽	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. 그는 벽을 파란색으로 칠했어요.
829	sạch	깨끗하다	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. 그녀는 깨끗한 집을 원해요.
830	rửa	설거지하다	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. 저는 지금 설거지할 거예요.
831	nấu	요리하다	Họ nấu bữa tối mỗi tối. 그들은 매일 밤 저녁을 요리해요.
832	đun	끓이다	Bạn đun nước để pha trà. 차를 마시려고 물을 끓여요.
833	rán	튀기다	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? 음식을 자주 튀겨요?
834	nướng	굽다	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. 그녀는 오늘 빵을 구워요.
835	quét	쓸다	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. 저는 바닥을 더 빨리 쓸어요.
836	cây lau nhà	대걸레	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. 청소부가 대걸레를 사용해요.
837	hút bụi	청소기를 돌리다	Chúng tôi hút bụi phòng khách. 저희는 거실에서 청소기를 돌려요.
838	bụi	먼지	Cô ấy lau sạch bụi. 그녀는 먼지를 닦아내요.
839	tưới	물을 주다	Họ tưới vườn hàng tuần. 그들은 매주 정원에 물을 줘요.
840	tắt	끄다	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? 불을 꺼 줄래요?
841	rót	따르다	Cô ấy rót nước vào cốc. 그녀는 컵에 물을 따라요.
842	khuấy	젓다	Tôi khuấy bát súp nóng. 저는 뜨거운 수프를 저어요.
843	chặt	패다	Người đàn ông chặt củi. 그 남자는 장작을 팝니다.
844	nhúng	적시다	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. 그녀는 천을 물에 적십니다.
845	bóc	까다	Cô ấy bóc vỏ quả cam. 그녀는 오렌지를 까고 있어요.
846	nạo	갈다	Cô ấy nạo rau củ. 그녀는 채소를 갈아요.
847	nhật	열기	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. 불에서 나오는 열기가 느껴져요.

#	베트남어	한국어	예문
848	trộn	섞다	Tôi trộn muối và nước. 저는 소금과 물을 섞어요.
849	phết	바르다	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. 그녀는 빵에 버터를 바른다.
850	làm tan	녹이다	Mặt trời làm tan băng. 태양이 얼음을 녹여요.
851	đo	재다	Tôi đo sợi dây dài. 나는 긴 밧줄을 잽니다.
852	đổ đầy	채우다	Tôi đổ đầy nước vào cốc. 저는 컵에 물을 채워요.
853	máy giặt	세탁기	Máy giặt này sạch. 이 세탁기는 깨끗해요.
854	máy sấy	건조기	Máy sấy đang rất nóng. 건조기가 아주 뜨거워요.
855	bột giặt	세제	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. 지금 세제가 더 필요해요.
856	nước xả vải	섬유 유연제	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. 그녀는 항상 섬유 유연제를 사용해요.
857	vết bẩn	얼룩	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? 이 얼룩은 언제 묻었어요?
858	chất tẩy vết bẩn	얼룩 제거제	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. 이 얼룩 제거제는 효과가 좋아요.
859	giò đựng quần áo	빨래 바구니	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. 빨래 바구니가 필요해요.
860	móc treo quần áo	옷걸이	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. 옷걸이를 못 찾겠어요.
861	kẹp phơi quần áo	빨래집게	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? 빨래집게를 사용해요?
862	dây phơi	빨랫줄	Dây phơi này giữ quần áo ướt. 이 빨랫줄에 젖은 빨래가 걸려 있어요.
863	cầu là	다리미판	Cái cầu là đang chắn đường. 다리미판이 방해가 돼요.
864	bàn là	다리미	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. 그녀는 옷에 뜨거운 다리미를 사용해요.
865	hòng	고장나다	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. 아쉽게도 그 장난감은 고장 났어요.
866	sửa	고치다	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. 저희는 여기서 고장 난 것들을 고쳐요.
867	vòi nước	수도꼭지	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. 우리 수도꼭지가 아직도 새요.
868	chỗ rò rỉ	누수	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. 드디어 누수를 고치고 있어요.
869	ống	파이프	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. 파이프가 보여요.
870	sửa	수리하다	Bạn có biết cách sửa nó không? 그거 어떻게 수리하는지 알아요?
871	thợ sửa ống nước	배관공	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. 그녀는 오늘 배관공을 불렀어요.
872	thợ điện	전기 기사	Họ đã thuê một thợ điện. 그들은 전기 기사를 고용했어요.

#	베트남어	한국어	예문
873	cầu chì	퓨즈	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. 이 퓨즈가 회로를 보호해요.
874	bóng đèn	전구	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? 다른 전구가 있어요?
875	thay	교체하다	Chúng tôi thay lốp xe cũ. 우리는 오래된 타이어를 교체해요.
876	bảo trì	정비	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. 정기적인 정비를 해요.
877	cắt tóc	이발	Tôi cần cắt tóc sớm. 곧 이발을 해야 해요.
878	nước hoa	향수	Cô ấy thích loại nước hoa đó. 그녀는 그 향수를 좋아해요.
879	dầu gội	샴푸	Bạn có loại dầu gội nào khác không? 다른 샴푸 있어요?
880	xà phòng	비누	Bạn nên rửa bằng xà phòng. 비누로 씻어야 해요.
881	bàn chải đánh răng	칫솔	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? 칫솔이 얼마나 오래됐어요?
882	kem đánh răng	치약	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. 이게 제일 좋은 치약이에요.
883	khăn tắm	수건	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. 깨끗한 수건들이 선반 위에 있어요.
884	dao cạo râu	면도기	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. 저는 매번 새 면도기를 사용해요.
885	cái lược	빗	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. 그녀는 매일 빗을 사용해요.
886	gương	거울	Hôm qua bạn có lau gương không? 어제 거울을 닦았어요?
887	lăn khử mùi	데오도란트	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. 저는 매일 데오도란트가 필요해요.
888	sữa tắm	샤워젤	Sữa tắm này có mùi thơm. 이 샤워젤은 냄새가 좋아요.
889	đầu	머리	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. 머리를 보호해 주세요.
890	mặt	얼굴	Bạn rửa mặt mỗi sáng. 매일 아침 얼굴을 씻어요.
891	bàn chân	발	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? 발을 만질 수 있어요?
892	mắt	눈	Bạn có đôi mắt rất đẹp. 눈이 정말 아름다워요.
893	cánh tay	팔	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. 그는 어제 팔이 부러졌어요.
894	mũi	코	Ai có cái mũi to hơn? 누가 코가 더 커요?
895	miệng	입	Cô ấy cho kẹo vào miệng. 그녀는 입에 사탕을 넣었어요.
896	răng	이	Họ đánh răng hàng ngày. 그들은 매일 이를 닦아요.
897	tay	손	Rửa tay rất quan trọng. 손을 씻는 것은 매우 중요해요.

#	베트남어	한국어	예문
898	tai	귀	Con vật này có tai không? 이 동물은 귀가 있어요?
899	chân	다리	Chân bạn có đau không? 다리가 아파요?
900	tóc	머리카락	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? 머리카락을 얼마나 자주 빗어요?
901	cơ thể	몸	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. 그 남자는 몸이 튼튼합니다.
902	cười	미소 짓다	Đứa trẻ cười với tôi. 그 아이가 저를 보고 미소 짓습니다.
903	lưng	등	Anh ấy chạm vào lưng tôi. 그가 제 등을 만졌어요.
904	cổ	목	Cô ấy chạm vào cổ mình. 그녀는 자신의 목을 만졌습니다.
905	vai	어깨	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. 의사 선생님이 제 어깨를 만지셨어요.
906	dạ dày	배	Tôi bị đau dạ dày. 배가 아파요.
907	ngực	가슴	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. 그는 가슴에 통증을 느꼈습니다.
908	môi	입술	Cậu bé chạm vào môi mình. 그 소년은 자신의 입술을 만졌습니다.
909	lưỡi	혀	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. 뜨거운 국물에 혀를 데었어요.
910	cổ họng	목구멍	Cổ họng tôi bị khô quá. 목이 너무 건조해요.
911	ria	콧수염	Bố tôi có ria. 우리 아버지는 콧수염이 있으세요.
912	râu	수염	Người đàn ông đó có bộ râu dài. 그 남자는 수염이 길어요.
913	ngón tay	손가락	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. 아기가 제 손가락을 잡았어요.
914	ngón cái	엄지손가락	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. 그는 엄지손가락으로 가리켰습니다.
915	ngón chân	발가락	Tôi bị đau ngón chân. 발가락을 다쳤어요.
916	đầu gối	무릎	Anh ấy gập đầu gối phải lại. 그는 오른쪽 무릎을 굽혔다.
917	khuỷu tay	팔꿈치	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. 의사 선생님이 제 팔꿈치를 진찰하셨어요.
918	cổ tay	손목	Tôi bị đau cổ tay. 저는 손목을 다쳤어요.
919	cổ chân	발목	Cô ấy bị đau cổ chân. 그녀는 발목을 다쳤어요.
920	lòng bàn tay	손바닥	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. 그녀는 손바닥을 펼쳤습니다.
921	gót chân	뒤꿈치	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. 강아지가 제 뒤꿈치를 물었어요.
922	hông	고관절	Tôi bị đau hông trái. 왼쪽 고관절이 아파요.

#	베트남어	한국어	예문
923	eo	허리	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. 그는 허리에 밧줄을 묶었습니다.
924	cơ	근육	Cơ chân tôi bị đau. 다리 근육이 아파요.
925	bài tập	운동	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. 이것은 정말 대단한 운동이에요.
926	phòng tập gym	헬스장	Bạn có hay đi phòng tập gym không? 헬스장에 가요?
927	tập thể dục	체력 단련	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. 규칙적인 체력 단련은 당신을 건강하게 유지해 줍니다.
928	khởi động	워밍업하다	Việc này giúp khởi động các cơ. 이것은 근육을 워밍업하는 데 도움이 돼요.
929	vươn vai	스트레칭하다	Tôi vươn vai mỗi sáng. 저는 매일 아침 스트레칭해요.
930	chạy	달리다	Họ chạy rất nhanh. 그들은 매우 빨리 달려요.
931	đi bộ	걷다	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. 그녀는 저녁에 걷는 것을 좋아해요.
932	tập tạ	무게를 들다	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. 무게를 드는 것은 근육을 키워요.
933	yoga	요가	Yoga rất thư giãn. 요가는 마음을 정말 편안하게 해 줘요.
934	hít thở	호흡	Chúng tôi tập hít thở sâu. 우리는 깊게 호흡하는 연습을 해요.
935	giữ dáng	건강을 유지하다	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. 저는 달리기로 건강을 유지해요.
936	ngày nghỉ	휴식일	Cô ấy cần một ngày nghỉ. 그녀는 휴식일이 필요해요.
937	đi chơi	나가다	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. 저희는 보통 금요일에 나가요.
938	hộp đêm	나이트클럽	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. 나이트클럽은 자정 이후에 꽉 차요.
939	quán bar	바	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. 나중에 바에서 만나요.
940	thuốc lá	담배	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. 그는 밖에서 담배를 피우고 있어요.
941	gạt tàn	재떨이	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. 재떨이를 사용해 주세요.
942	bật lửa	라이터	Bạn có bật lửa không? 라이터 있어요?
943	đồ uống có cồn	술	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. 그녀는 술을 자주 안 마셔요.
944	cái mở bia	병따개	Chúng ta cần cái mở bia cho việc này. 이거에 병따개가 필요해요.
945	nhảy	춤추다	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. 제 친구들은 항상 춤추고 싶어 해요.
946	say	취하다	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. 그는 취해서 집에 걸어가요.
947	túi xách	핸드백	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. 그녀의 핸드폰은 빨간 핸드백 안에 있어요.

#	베트남어	한국어	예문
948	ca sĩ	가수	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. 오늘 가수가 정말 멋졌어요.
949	hắt hơi	재채기	Cái hắt hơi đó to thật đấy. 그 재채기 소리가 아주 컸어요.
950	đau cơ	근육통	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. 훈련 때문에 근육통이 생겼어요.
951	chuột rút	쥐	Bị chuột rút chân là tệ nhất. 다리에 쥐가 나면 최악이에요.
952	đau cổ	목이 빠근하다	Làm sao để chữa đau cổ đây? 목이 빠근한데 어떻게 고칠까요?
953	vết bầm	멍	Tôi có một vết bầm lớn. 저는 큰 멍이 들었어요.
954	đau bụng	배탈	Hôm qua tôi bị đau bụng. 어제 배탈이 났어요.
955	đau răng	치통	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. 치통이 아주 심해요.
956	đau lưng	요통	Hôm nay bà bị đau lưng. 할머니는 오늘 요통이 있으세요.
957	đau tai	귀 통증	Anh ấy đang bị đau tai. 그는 지금 귀 통증이 있어요.
958	sự kiệt sức	탈진	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. 직업이 탈진을 유발할 수 있어요.
959	dị ứng	알레르기	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. 제 알레르기는 봄에 가장 심해요.
960	Ở đây đau quá	여기가 아파요	Ở đây đau quá. 여기가 아파요.
961	khóc	울다	Đứa trẻ buồn đang khóc. 슬픈 아이가 울고 있어요.
962	rụng	떨어지다	Quả rụng từ trên cây xuống. 과일이 나무에서 떨어집니다.
963	ốm	아프다	Đứa trẻ đang rất ốm. 그 아이는 아주 많이 아파요.
964	khỏe	괜찮다	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. 오늘은 몸 상태가 괜찮아요.
965	cắt	자르다	Cô ấy cắt bánh mì. 그녀는 빵을 잘라요.
966	băng	붕대	Anh ấy băng vết thương lại. 그는 상처에 붕대를 감았어요.
967	cháy	타다	Gỗ khô cháy rất nhanh. 마른 나무는 빨리 타입니다.
968	cào	할퀴다	Con mèo đã cào vào tay tôi. 고양이가 제 팔을 할퀴었어요.
969	va	부딪히다	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. 머리를 부딪혔어요.
970	vết sẹo	흉터	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. 그는 오래된 흉터를 만졌습니다.
971	khỏi	회복하다	Anh ấy đã khỏi bệnh. 그는 병에서 회복했습니다.
972	lành	나타	Vết thương sâu đó sẽ lành. 깊은 상처가 곧 나을 거예요.

#	베트남어	한국어	예문
973	mất điện	정전	May mắn thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. 다행히 정전이 짧았어요.
974	cắm	플러그	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. 그는 노트북 충전기 플러그를 꽂는 것을 잊어버렸어요.
975	ổ cắm	콘센트	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. 그녀는 휴대폰을 벽 콘센트에 꽂았어요.
976	dây nối	연장선	Dây nối này dài. 이 연장선은 길어요.
977	ổ cắm điện	멀티탭	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. 그녀는 컴퓨터를 멀티탭에 연결했어요.
978	phích cắm chuyển đổi	어댑터 플러그	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. 어댑터 플러그가 필요해요.
979	hộp cầu chì	두꺼비집	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. 두꺼비집이 고장 났어요.
980	cầu dao	차단기	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. 폭풍우 때 차단기가 내려갔어요.
981	điện áp	전압	Điện áp này có vẻ rất thấp. 이 전압은 아주 낮은 것 같아요.
982	pin	배터리	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. 배터리가 손전등을 작동시켜요.
983	hết pin	방전된 배터리	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. 방전된 배터리를 충전해야 해요.
984	thay pin	배터리를 교체하다	Bạn thường xuyên thay pin. 자주 배터리를 교체해요.
985	điện	전기	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. 빛을 위해 전기가 필요해요.
986	ga	가스	Mùi ga tràn ngập căn bếp. 가스 냄새가 주방을 가득 채웠어요.
987	hạn chót	납부 기한	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. 고지서에서 납부 기한을 확인해 주세요.
988	hệ thống sưởi	난방	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? 난방을 켤 수 있어요?
989	internet	인터넷	Họ sử dụng internet hàng ngày. 그들은 매일 인터넷을 사용해요.
990	hóa đơn	청구서	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? 수도 요금 청구서의 납부 기한이 언제예요?
991	kỹ thuật viên	기술자	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. 기술자가 선을 점검하러 왔어요.
992	nhà cung cấp	공급 업체	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. 공급 업체가 새 계약서를 보냈어요.
993	hợp đồng	계약	Hợp đồng đã hết hạn. 계약이 만료되었어요.
994	nhà cung cấp	제공업체	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. 저는 인터넷 제공업체를 바꿨어요.
995	số tài khoản	계좌 번호	Số tài khoản của tôi là gì? 제 계좌 번호가 뭐예요?
996	dịch vụ khách hàng	고객 서비스	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. 저희는 훌륭한 고객 서비스를 제공해요.
997	tờ khai	서식	Anh ấy cần một tờ khai đã in. 그는 인쇄된 서식이 필요해요.

#	베트남어	한국어	예문
998	chữ ký	서명	Chữ ký của tôi có đủ không? 제 서명이 충분할까요?
999	hộ chiếu	여권	Bạn có làm mất hộ chiếu không? 여권을 잃어버렸어요?
1000	thị thực	비자	Đất nước đó yêu cầu thị thực. 그 나라는 비자가 필요해요.